TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 21/2023/KDTM-ST Ngày: 19/12/2023 V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Lê Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Thị Ngâm và bà Nguyễn Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Đức Duy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Duyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 tháng 12 và ngày 19 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2023/TLST-KDTM ngày 02 tháng 8 năm 2023; về tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa";

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/QĐXX-ST ngày 23/10/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-KDTM ngày 13/11/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 26/2023/QĐST-KDTM, ngày 04/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T1; Địa chỉ: B H, phường M, thành phố L, An Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trí H, sinh năm: 1999 – Chuyên viên pháp lý; Địa chỉ: Tầng C, tháp Sarimi B, số G N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 164/UQ-TĐTL ngày 17/7/2023).

2. Bị đơn: Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 – ông Phùng Ngọc K, sinh năm: 1980; Địa chỉ: 2 L, Phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:* Ngày 01/4/2016, giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Phú Yên có ký với ông Phùng Ngọc K – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 Hợp đồng mua bán hàng hóa số 174/HĐMB.TĐLT để mua bán các loại hàng hóa là phân bón và vật tư nông nghiệp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần T1 đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng. Tuy nhiên, ông Phùng Ngọc K – Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngọc K đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận. Theo Giấy xác nhận nợ thì tính đến ngày 15/01/2019, Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 còn nợ Công ty Cổ phần T1 số tiền tổng cộng là 348.734.460 đồng; trong đó: tiền gốc là 337.381.550 đồng; tiền lãi phạt chậm thanh toán là 11.352.910 đồng.

Công ty Cổ phần T1 đã nhiều lần yêu cầu Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 phải thanh toán số tiền còn nợ nói trên nhưng bị đơn vẫn không thực hiện. Do đó, Công ty chúng tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 – ông Phùng Ngọc K phải thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền còn nợ tổng cộng là 348.734.460 đồng và lãi chậm trả phát sinh kể từ ngày 15/01/2019 cho đến khi xét xử.

* Bị đơn Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 đã được triệu tập lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt, không có trình bày.

Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã tiến hành hòa giải nhưng không được.

** Tại phiên tòa:* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 11.352.910 đồng và lãi chậm trả phát sinh; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 – ông Phùng Ngọc K phải thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền gốc còn nợ là 337.381.550 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính lãi suất; áp dụng Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền còn nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền mua hàng còn nợ theo hợp đồng mua bán được ký kết giữa hai bên có tư cách pháp nhân, đều có mục đích lợi nhuận nên là tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự; việc Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy:

[4] Đối với yêu cầu trả lãi số tiền 11.352.910 đồng và lãi chậm trả phát sinh: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện này. Xét thấy, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận; đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Đối với yêu cầu trả số tiền gốc mua hàng còn nợ, thấy: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền mua hàng còn nợ tính đến ngày 15/01/2019 là 337.381.550 đồng theo như Hợp đồng mua bán hàng hóa số 174/HĐMB.TĐLT ngày 01/4/2016, Giấy xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 15/01/2019 và Báo cáo chi tiết nợ quá hạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 15/01/2019, được xác lập giữa nguyên đơn và bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự và tại phiên tòa ngày 04/12/2023, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn để nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ bổ sung; nhưng đến nay nguyên đơn chỉ cung cấp được tài liệu, chứng cứ là bản photocopy và bản scan, không có công chứng, chứng thực hợp pháp. Tại văn bản số 691/CV-TĐLT ngày 11/12/2023, nguyên đơn trình bày: "*Tập đoàn T1 đã tổ chức rà soát, tìm kiếm nhưng do sai sót trong quá trình bảo quản, lưu trữ đã để thất lạc những tài liệu, chứng từ trên; nên không thể cung cấp được cho quý Tòa*". Nguyên đơn biết việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của mình là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng có văn bản cam kết xác định tính hợp pháp của những tài liệu, chứng từ này và để đảm bảo quyền lợi của mình, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền mua hàng còn nợ là 337.381.550 đồng. Xét thấy: Theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự thì: "*Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp ...*"; Những tài liệu nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là bản photocopy, bản scan, không có công chứng, chứng thực hợp pháp, không có giá trị pháp lý, không được coi là chứng cứ nên không thể xác định

được việc mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn có phải là sự kiện có thật hay không. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền mua hàng còn nợ là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 91, 93, 95, 96 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính lãi số tiền 11.352.910 đồng và lãi chậm trả phát sinh.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 yêu cầu bị đơn Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 – ông Phùng Ngọc K phải trả số tiền mua hàng còn nợ là 337.381.550 đồng (*Ba trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi mốt nghìn, năm trăm năm mươi đồng*), vì không có căn cứ.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 phải chịu 16.869.000 đồng (*Mười sáu triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; được trừ vào 8.718.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0009919, ngày 01/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa. Nguyên đơn còn phải nộp 8.151.000 đồng (*Tám triệu một trăm năm mươi mốt nghìn đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Viện KSND thành phố Tuy Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Lê Mai

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Ngâm Nguyễn Thị Thu T **Trần Lê M**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Viện KSND thành phố Tuy Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Lê Mai

, xác định số tiền bị đơn còn nợ là 337.381.550 đồng và tiền phạt cuối kỳ là 11.352.910 đồng; hai bên cùng ký tên đóng dấu xác nhận. Từ đó đến nay, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn vẫn không thanh toán số tiền còn nợ này cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết; do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ là 42.129.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả: Sau khi hai bên đối chiếu công nợ và hẹn thời hạn trả nợ nhưng đến hạn bị đơn không thanh toán mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu; do đó, việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức 10%/năm tính từ ngày 21/9/2020 (là ngày tiếp theo ngày nguyên đơn có văn bản đòi nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm là 02 năm 10 tháng 06 ngày x 42.129.000 đồng x 10%/năm (0,833%/tháng; 0,027%/ngày) = 12.003.393 đồng, là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận. Tổng cộng, bị đơn phải có trách

nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền mua bán xăng dầu còn nợ là 54.132.393 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngày 06/6/2014, Sở TNMT tỉnh P đã cấp Giấy xác nhận số 05/GXN-STNMT v/v đã thực hiện công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành Dự án "Nhà máy chế biến sâu Fluorite" của Công ty cổ phần K2. và

dù có Biên bản thanh lý hợp đồng hay chưa nên dù Biên bản thanh lý hợp đồng do ông Võ K1 – Phó Tổng Giám đốc Công ty ký không đủ thẩm quyền để ký, thì bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán theo điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Bị đơn vi phạm phương thức, điều kiện thanh toán và thời gian thanh toán đợt 4 cho phía nguyên đơn, nên nguyền đơn khởi kiện là có căn cứ, chấp nhận.

, về chất lượng nước thải sau xử lý theo hợp đồng ký kết là phù hợp QCVN40 của BTNMT nhưng cho rằng chất lượng nước thải đó ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm của Công ty

. Tuy nhiên, bị đơn lại thừa nhận về giá trị pháp lý của Giấy xác nhận số 05/GXN-STNMT ngày 06/6/2014 của Sở TNMT tỉnh P, về chất lượng nước thải sau xử lý theo hợp đồng ký kết là phù hợp QCVN40 của BTNMT nhưng cho rằng chất lượng nước thải đó ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm của Công ty, Tại thời điểm thanh toán Công ty CP K2 chưa xác định được các nguyên nhân dẫn đến chất lượng sản phẩm kém nên đã thanh toán 1 phần số tiền của hợp đồng đã ký kết; nên bị đơn không chấp nhận thanh toán số tiền còn lại cho nguyên đơn. Xét thấy: Tại Hợp đồng, các bên thỏa thuận: Về chất lượng nước thải sau xử lý: kết quả kiểm tra chất lượng và phân tích đều đạt tiêu chuẩn nước thải loại A theo QCVN 40: 2011/BTNMT, là phù hợp theo hợp đồng đã ký kết. Hợp đồng không có điều khoản nào yêu cầu gắn liền với việc chất lượng sản phẩm quặng của Công ty K2 phải đạt tiêu chuẩn về hàm lượng CaF2 đạt 97% trở lên. Bị đơn cũng thừa nhận trong hợp đồng không đề cập đến chất lượng sản phẩm. Do đó, Công ty B đã hoàn thành khối lượng và yêu cầu chất lượng theo hợp đồng và đã được Giấy xác nhận hoàn thành số 05 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P đạt chỉ tiêu theo quy định; đủ điều kiện để thanh toán đợt 4, dù có Biên bản thanh lý hợp đồng hay chưa nên dù Biên bản thanh lý hợp đồng do ông Võ K1 – Phó Tổng Giám đốc Công ty ký không đủ thẩm quyền để ký, thì bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán theo điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Bị đơn vi phạm phương thức, điều kiện thanh toán và thời gian thanh toán đợt 4 cho phía nguyên đơn, nên nguyền đơn khởi kiện là có căn cứ, chấp nhận.

theo trình bày của nguyên đơn khi lập hợp đồng đặt cọc nguyên đơn không biết một phần diện tích nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N, bà L, nhưng sau đó qua tìm hiểu nguyên đơn mới biết một phần diện tích đất là bị đơn mua lại của ông Lê Thanh H1, bà Huỳnh Thị N1 bằng giấy tay. Phía bị đơn cho rằng khi đặt cọc mua đất, nguyên đơn biết một phần diện tích đất là bị đơn mua lại của người khác mà vẫn đồng ý mua, dù tại hợp đồng đặt cọc thể hiện diện tích mua nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. nên xác định có sự nhầm lẫn của hai bên khi mua. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản xác minh ngày 17/4/2018 xác định trong 85m^2 đất theo hợp đồng đặt cọc thì 45m^2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N, bà L; còn 40m^2 là đất bị đơn mua lại của ông H1, bà N1 bằng giấy viết tay. Do đó, diện tích 85m^2 theo hợp đồng đặt cọc không thực hiện thủ tục tách thửa được. Việc bị đơn trình bày hai bên thỏa thuận mua bán đất bằng giấy viết tay là không phù hợp quy định pháp luật, nên không đảm bảo quyền lợi cho bên mua.

Theo giấy đặt cọc do phía nguyên đơn cung cấp thì có ghi tên người bán và ký tên ông Nguyễn Văn N2, thời điểm thỏa thuận sẽ giao số tiền còn lại chậm nhất vào ngày thì để trống. Giấy đặt cọc phía bị đơn cung cấp, có ghi tên ông Nguyễn

Văn N2 nhưng không có chữ ký và thời điểm thỏa thuận sẽ giao số tiền còn lại chậm nhất vào ngày 30/8/2017.